

依據教育部中華民國115年4月16日臺教技(四)字第1152300977C號函核定 電機與資訊工程系及生物科技系 續辦招生辦理  
中華民國115年5月18日本校115學年度新南向產學合作國際專班招生委員會第1次會議決議通過

依據教育部中華民國115年5月20日臺教技(四)字第1152301311A號函核定餐旅管理系續辦招生辦理  
中華民國115年5月25日本校115學年度新南向產學合作國際專班招生委員會第2次會議決議通過

# 中華科技大學

## 2026年(115學年度)新南向產學合作

### 國際專班秋季班申請入學簡章

China University of Science and Technology  
New Southbound International Student Industry-Academia  
Cooperation Program Admission Guide Fall Semester 2026

Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Trung Hoa  
Hướng dẫn tuyển sinh dành cho sinh viên quốc tế hệ chuyên  
ban hợp tác đào tạo giữa Nhà trường – Doanh nghiệp  
Kỳ mùa thu năm học 2026



地址： 台北市南港區研究院路三段245號  
(Address): No.245, Academia Rd. Sec. 3, Nangang Dist., Taipei  
City 115311, Taiwan (R.O.C.)

承辦單位： 國際暨兩岸交流處  
(Unit): Division of International and Cross-Strait Affairs

連絡電話(Tel): +886-2-2782-1862-114

傳真電話(Fax): +886-2-2785-6180

學校網址(Website): <http://www.cust.edu.tw/>

網路線上報名網址:  
(Online Application) <http://ap26.cust.edu.tw:8080/pis/SNatoEnroll#step-1>

# 目錄/ Table of Contents/ Mục lục

重要日程表.....	3
申請入學流程表/Application Procedure / Thủ Tục Nộp Hồ Sơ.....	4
壹、申請資格/ Eligibility / Điều Kiện Đăng Ký.....	5
貳、申請方式 / Application Method / Điều kiện tuyển sinh và ứng tuyển .	10
參、招生系所及招生名額 / Programs & Quota and Credit Requirement / Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu .....	12
肆、修業期限及畢業應修學分/Duration of study and credits required for graduation / Thời gian học và tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp.....	13
伍、報名方式/ How to Apply/ Cách thức nộp hồ sơ .....	14
陸、應繳資料/Application Documents Required/Hồ sơ bao gồm .....	15
柒、評分方式及錄取原則/ Scores Calculation/Tiêu chí đánh giá và nguyên tắc tuyển chọn.....	16
捌、錄取公告、成績複查/ Admission Results and Grade Appeal / Công bố danh sách trúng tuyển, phúc tra hồ sơ.....	17
玖、招生紛爭及申訴處理方式 / Admissions Dispute and complaint handling / Tranh chấp tuyển sinh và xử lý khiếu nại.....	18
拾、費用列表/ Fees List / Danh Sách Các Khoản Phí .....	19
拾壹、獎助學金/ Scholarship / Học bổng.....	22
拾貳、其他申請注意事項 / Related Information/ Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ .....	24
附錄Phụ lục.....	36

# 115學年度新南向國際學生產學合作專班秋季班申請入學 重要日程表

## Đăng Ký Kỳ Mùa Thu Năm học 115- Lớp Chuyên Ban Hợp Tác Quốc Tế-Tân Hướng Nam Important Dates / Lịch trình quan trọng

項目 / Activities /Hạng Mục	日期 / Date/ Thời Gian
各項招生活動 / Various recruitment activities Các hoạt động tuyển sinh	2026年5~6月 /from May to July in 2025 Tháng 5-6/2026
公告招生簡章 / Announcement Admission Guide Công bố đề án tuyển sinh	2026年5月29日 / May 29, 2026 29/5/2026
線上說明會 / Online Information Session Hội thảo trực tuyến	2026年6月1日起 / Starting June 1, 2026 Từ ngày 1 tháng 6 năm 2026 trở đi
網路報名及繳交紙本/ Online registration and paper submission Đăng ký báo danh trực tuyến và nộp hồ sơ bản giấy	2026年6月20日前 / before June 20, 2026 Trước 20/6/2026
申請表件審查及成績計算 / Application form review and score calculation Xét duyệt hồ sơ đăng ký và tính điểm	2026年6月25日前 / before June 25, 2026 Trước 25/6/2026
公告錄取名單 / Admission results announcement Công bố danh sách trúng tuyển	2026年7月30日前 / before July 30, 2026 Trước 30/7/2026
寄發入學許可 / Mailing of Admission letter Gửi giấy đăng ký nhập học	2026年7月30日前 / before July 30, 2026 Trước 30/7/2026
報到與註冊入學 / Check-in and registration Đăng ký và làm thủ tục nhập học	2026年9月 / in September, 2026 Tháng 9/2026

學年期間：每學年共有兩學期，學期期間為寒暑假。

During the academic year: There are two semesters in each academic year. The semester period is winter and summer vacation.

Năm học : Mỗi năm học có 2 học kì, Giữa các học kì là nghỉ hè và nghỉ đông

1. 第一學期：每年9月中至1月中。

First Semester: mid-September to mid-January each year

Học kì 1: Giữa tháng 9 đến giữa tháng 1

2. 第二學期：每年2月中至6月底。

Second semester: from mid-February to the end of June each year.

Học kì 2: Giữa tháng 2 đến cuối tháng 6

## 申請入學流程表/Application Procedure / Thủ Tục Nộp Hồ Sơ

請確認您的身份符合新南向國家國籍，並符合教育部『外國學生來台就學辦法』

Please make sure that you are eligible to apply as an international student having the nationality of the aforementioned 18 countries.  
Hãy đảm bảo rằng bạn đủ điều kiện đăng kí với tư cách là một sinh viên quốc tế có quốc tịch của 18 quốc gia nói trên.

請確定您欲申請入學別的申請期限  
Check the deadline for the semester and program for which you intend to apply.  
(Kiểm tra thời hạn của học kỳ và chương trình học mà bạn dự định đăng kí)

繳交紙本資料件並郵寄到國際暨兩岸交流處  
Submit required documents in paper and send to Division of International and Cross-Strait Affairs, China University of Science and Technology by post.  
(Gửi các tài liệu cần thiết bằng giấy và gửi đến Trung tâm Hợp tác Quốc tế, Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa qua đường bưu điện)

確認並完成報名  
Complete and submit the application  
(Hoàn thành và gửi đơn đăng kí)

審核或甄試  
Review of applications or entrance exams.  
(Xem xét các đơn đăng kí hoặc bài kiểm tra đầu Vào)

放榜  
Admission results announcement  
(Thông báo giấy nhập học)

寄發入學許可  
Mailing of Admission letter  
(Gửi giấy nhập học)

於期限內回覆入學意願  
Submit Intent to Enroll before deadline  
(Trả lời dự định đăng kí trước thời hạn)

報到與註冊入學  
Check-in and registration  
(Làm thủ tục và đăng kí)

依『申請入學文件檢核表』準備申請所需文件。  
Prepare all the required documents on Application Document Checklist.  
(Chuẩn bị tất cả các tài liệu được yêu cầu trong Danh sách kiểm tra tài liệu)

中華科技大學國際暨兩岸交流處  
115311 臺灣臺北市南港區研究院路3段245號  
Division of International and Cross-Strait Affairs, China University of Science and Technology.  
No.245, Academia Rd. Sec. 3, Nangang Dist., Taipei City 115311, Taiwan (R.O.C.)

申請入學費用：無  
Application fee : None  
Phí đăng kí : Không có

必要時得通知申請人補件、接受面談。  
If required, applicants will be notified to send further documents or be interviewed.  
(Nếu được yêu cầu, ứng viên sẽ được thông báo để gửi thêm tài liệu hoặc được phỏng vấn.)

秋季班：7月下旬  
Fall semester : End of July  
(Học kỳ mùa thu : Cuối tháng 7)

取得入學通知書的申請者，可以持入學許可證明到台灣駐外館處辦理學生簽證。

Applicants who are admitted to TNU may apply for the VISA by going to the embassies or the representative offices of R.O.C.(Taiwan) in the country you live with the admission letter.

(Các ứng viên được nhận vào TNU có thể đăng kí VISA bằng cách đến các đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của R.O.C (Đài Loan) tại quốc gia bạn sinh sống cùng với thư nhập học.)

### 錄取須知 Required Documents after Admission

請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢  
<http://www.mofa.gov.tw/>

Please note that applicants who get admission are NOT guaranteed the VISA to Taiwan. For contact information of ROC (Taiwan)'s embassies or representative offices, please visit MOFA's website: <http://www.mofa.gov.tw/>

# 壹、申請資格/ Eligibility / Điều Kiện Đăng Kí

## 一、國籍 Nationality/ Quốc Tịch

### (一)外國學生身份: International Student Status

具新南向國家國籍(註1)之外國學生且未曾具有中華民國國籍，得依本校「外國學生入學規定」第二點申請入學。

(註1): 本校招收對象為越南籍學生。

Foreign students who hold the nationality of a New Southbound Policy country (Note 1) and have never held the nationality of the Republic of China (Taiwan) are eligible to apply for admission in accordance with our university's "Regulations on Admission of Foreign Students" Article 2.

(Note 1): The university's admission target is Vietnamese students. Sinh viên nước ngoài có quốc tịch thuộc các quốc gia trong chính sách Hướng Nam Mới (chú thích 1) và chưa từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) có thể nộp đơn nhập học theo Điều 2 trong “Quy định tuyển sinh dành cho sinh viên nước ngoài” của trường.

(Chú thích 1) : Đối tượng tuyển sinh của trường là sinh viên mang quốc tịch Việt Nam.

### (二)具新南向國家外國國籍且符合下列規定，於申請時並已海外(註2)連續居留(註3)六年以上者。

An individual of the nationality of the above-mentioned 18 countries, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

Mang quốc tịch các nước Tân hướng nam và phù hợp với các quy định dưới đây, và lúc đăng kí đã cư trú ở hải ngoại (Chú thích 3) liên tục trên 6 năm.

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An individual who also is a national of the R.O.C. but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.

Lúc đăng kí mang 2 quốc tịch trong đó có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.

Trước khi đăng kí đã từng có 2 quốc tịch bao gồm quốc tịch Đài Loan, trong lúc đăng kí đã không còn quốc tịch Đài Loan, tính từ ngày bỏ quốc tịch Đài Loan theo Bộ nội chính không ít hơn 8 năm.

3. 前兩款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

The aforementioned students have never studied in Taiwan as overseas Chinese students, and have not been assigned by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the current academic year.

Hai tư cách trên đều chưa từng đến Đài Loan học tập theo dạng Kiền sinh, và không thuộc sự phân phát của ủy ban tuyển sinh liên hợp hải ngoại trong năm học đó.

4. 具新南向國家外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

An applicant of the above-mentioned 18 countries, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less

than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Mang quốc tịch các nước Tân hướng nam, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong Ma Cao và chưa từng nhập hộ tịch ở Đài Loan. Lúc đăng kí đã cư trú ở Hồng Kong, Ma cao và hải ngoại (Chú thích 3) liên tục trên 6 năm.

5. 曾為大陸地區人民具新南向國家外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a nationality of the above-mentioned 18 countries, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Đã từng sinh sống ở Trung Quốc nhưng mang quốc tịch các nước Tân hướng nam, đồng thời chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan. Lúc đăng kí đã cư trú ở hải ngoại liên tục 6 năm trở lên.

(註2)：海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

(註3)：連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不超過一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一者，不在此限；其在國內停留期間不併入海外居留期間計算：

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或中央主管教育行政機關認定之技術訓練專班。
2. 參加僑務主管機關主辦或其認定屬政府機關舉辦之活動，或就讀主管機關核准境外招生之華語教育機構開設之華語文研習課程，其活動或研習期間合計未滿二年。
3. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。
4. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

(Note 2)："Overseas" refers to countries or regions outside Mainland China, Hong Kong, and Macau.

(Note 3)："Continuous residence overseas" refers to a foreign student whose stay in Taiwan does not exceed 120 days in each

calendar year. If the period of overseas residence does not cover a full calendar year, it shall be deemed continuous as long as the student's stay in Taiwan does not exceed 120 days within the assessed period of each year. However, the following circumstances are not subject to this limitation, and the period of stay in Taiwan will not be counted toward the calculation of overseas residence:

Attending overseas youth technical training programs organized by the Overseas Community Affairs Council, or special technical training programs recognized by the Ministry of Education.

Participating in activities organized by the Overseas Community Affairs Council or other government agencies recognized by it, or attending Mandarin language courses offered by language institutions approved for overseas recruitment by competent authorities, provided that the total duration of such activities or study is less than two years.

Being an exchange student, with a total exchange period of less than two years.

Undertaking an internship in Taiwan with permission from the central competent authority of the relevant field, provided the internship period totals less than two years.

"Hải ngoại" chỉ các quốc gia hoặc khu vực nằm ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

"Lưu trú liên tục" chỉ việc sinh viên nước ngoài mỗi năm dương lịch không lưu trú tại Đài Loan quá 120 ngày. Trong trường hợp thời gian tính lưu trú liên tục ở hải ngoại không trọn vẹn theo năm dương lịch, thì sẽ căn cứ vào thời gian thực tế trong năm đó để xác định, với điều kiện số ngày lưu trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, những trường hợp đáp ứng một trong các điều kiện dưới đây sẽ không bị giới hạn này; thời gian lưu trú tại Đài Loan trong các trường hợp đó cũng sẽ không được tính vào

thời gian lưu trú ở hải ngoại."

- 1.Theo học các lớp đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên hải ngoại do cơ quan phụ trách công vụ Hoa kiều tổ chức, hoặc các chương trình đào tạo kỹ thuật chuyên biệt do cơ quan chủ quản giáo dục trung ương công nhận.
- 2.Tham gia các hoạt động do cơ quan phụ trách công vụ Hoa kiều chủ trì hoặc công nhận là do cơ quan chính phủ tổ chức, hoặc theo học các khóa học tiếng Hoa do cơ sở giáo dục tiếng Hoa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tuyển sinh ở nước ngoài mở, với tổng thời gian tham gia hoạt động hoặc học tập không vượt quá hai năm.
3. Sinh viên trao đổi, với tổng thời gian trao đổi không vượt quá hai năm.
- 4.Thực tập tại Đài Loan với sự cho phép của cơ quan chủ quản ngành nghề trung ương, với tổng thời gian thực tập không vượt quá hai năm.

## **二、學歷 Educational Background / Trình Độ Học Vấn**

(一)須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網站 <https://depart.moe.edu.tw/ED2500/Default.aspx>)

Applicants who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of Taiwan can apply for admissions.

(please refer to the website <https://depart.moe.edu.tw/ED2500/Default.aspx>).

Ứng viên đã tốt nghiệp THPT, cao đẳng hoặc đại học được Bộ giáo dục Đài Loan công nhận có thể đăng kí xét tuyển(vui lòng tham khảo tại Website <https://depart.moe.edu.tw/ED2500/Default.aspx>).

(二)具高中畢業資格以上者，得申請入學本校四年制修讀學士學位

Students who graduated from high schools are eligible to apply for four-year undergraduate programs.

Học sinh nước ngoài có bằng tốt nghiệp trung học trở lên đủ điều kiện đăng kí các chương trình đại học và cử nhân.

(三)具有教育部「入學大學同等學力認定標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants must possess qualifications equivalent to the academic level required for university admission, as stipulated in the Ministry of Education's "Standards for Recognition of Equivalent Educational Levels for University Admission", and equivalent to those of Taiwan's education system.

Ứng viên có bằng cấp trình độ tương đương với hệ thống văn bằng của Đài Loan có thể đăng ký nhập học.

(四)畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」

(<https://goo.gl/29yeFG>)規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Those institutions from which applicants graduated must be accredited schools approved by the Ministry of Education of the R.O.C. as well as in accordance with the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education “ <https://goo.gl/IEQcd9>” . Otherwise, the application will not be accepted.

Những cơ sở mà ứng viên tốt nghiệp phải là những trường được công nhận bởi bộ giáo dục của R.O.C, cũng như phù hợp với “ Quy định về đánh giá và công nhận chứng chỉ học thuật nước ngoài cho các tổ chức giáo dục đại học” <https://goo.gl/IEQcd9> . Nếu không , đơn đăng kí sẽ không được chấp nhận.

## **貳、申請方式 / Application Method / Điều kiện tuyển sinh và ứng tuyển**

### **一、書審方式：Admission Evaluation /Tiêu chí trúng tuyển**

採資料審查，繳交指定應繳文件：

Review the materials and submit the required documents

Thu thập dữ liệu để xem xét và gửi các tài liệu phải trả được chỉ định

- (一)新南向國際學生產學合作專班入學申請表  
Application Form of International Industry-University  
Cooperative Program  
Đơn đăng kí chương trình hợp tác Đại học-Doanh nghiệp quốc tế
- (二)具結書與授權書  
The declaration and the letter of authorization  
Bản cam kết và thư ủy quyền.
- (三)學歷證明：中文或英文最高學歷證明影本  
Educational Certificate : One photocopy of high school diploma  
in Chinese or English.  
Chứng chỉ giáo dục: một bản sao bằng THPT bằng tiếng Trung  
hoặc tiếng Anh.
- (四)中文或英文成績單  
Transcript in Chinese or English.  
Bảng điểm bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.
- (五)護照或國籍證明影本  
A copy of your passport or other proof of nationality.  
Một bản sao hộ chiếu của bạn hoặc giấy tờ liên quan chứng nhận  
quốc tịch của bạn.
- (六)經駐外機構驗證具備足夠在臺就學之財力證明書，至少  
US\$3,000(NT\$100,000)  
A financial statement issued by a bank and notarized by a ROC  
representative offices abroad verifying at least  
US\$3,000(NT\$100,000) for studying in Taiwan.  
Giấy chứng nhận đủ nguồn tài chính để học tập tại Đài Loan  
được xác nhận bởi tổ chức ở nước ngoài, ít nhất là 3.000 đô la  
Mỹ(100.000 Đà i tệ).
- (七)華語文能力檢測TOCFL 1級以上證明或120~240小時華語課程  
修課證明  
Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) Level 1 or  
above certificate or certificate of 120~240 hours of Chinese

language courses.

Chúng chỉ tiếng Trung TOCFL A1 trở lên hoặc giấy chứng nhận tham dự khóa học tiếng Trung 120 ~ 240 giờ.

(八)其他有利文件(如：語文證明、中文或英文自傳、證照、獎狀...等)

Other advantage documents. (For example : Language ability certificates, Autobiography in Chinese or English, Certificate of examinations, awards, etc.)

Các tài liệu có lợi khác (chẳng hạn như : chứng chỉ ngôn ngữ, tự truyện bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, giấy phép, bằng khen, v.v.)

## 二、面試方式 : Interview /Phỏng vấn

通知申請人進行10~15分鐘面試。

If required, applicants will be notified to be interviewed about 10 ~15 minutes.

Nếu được yêu cầu, ứng viên sẽ được thông báo để được phỏng vấn

## 參、招生系所及招生名額 / Programs & Quota and Credit Requirement / Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

學位類別 Degree / Học vị	招生國籍 Nationality / Quốc tịch	系所別 Department Khoa	核定招生名額 Quota / Chỉ tiêu	授課語言 Teaching language Ngôn ngữ giảng dạy
四年制學位 班Four-year bachelor /Cử nhân-4 năm	越南國籍之外 國學生 International Students from Vietnam Du học sinh nước ngoài	電機與資訊工程系 Department of Electrical and Information Engineering Khoa Kỹ thuật Điện và Công nghệ Thông tin	40名(1班) / 40 Person class / 40 người	中文 Chinese/Dạy bằng tiếng trung
		生物科技系 Department of Biological Science and Technology Khoa Công nghệ Sinh học	40名(1班) / 40 Person class / 40 người	

學位類別 Degree / Học vị	招生國籍 Nationality / Quốc tịch	系所別 Department Khoa	核定招生名額 Quota / Chỉ tiêu	授課語言 Teaching language Ngôn ngữ giảng dạy
四年制學位 班Four-year bachelor /Cử nhân-4 năm	越南國籍之外 國學生 International Students from Vietnam Du học sinh nước ngoài	餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản trị Nhà hàng Khách sạn	40名(1班) / 40 Person class / 40 người	中文 Chinese/Dạy bằng tiếng trung

## 肆、修業期限及畢業應修學分/Duration of study and credits required for graduation / Thời gian học và tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp

### 一、修業年限 Maximum Years of Study

學士班-四技：4至6年

4 years undergraduate program : 4-6 years

Hệ đại học từ 4-6 năm.

### 二、修習學分規定 Credits Requirement/ Quy định về học phần

專班學生四年應修畢128 學分，包含專業科目(含必修校外實習課程18學分)及通識科目，所有修習學分規定以當年度入學課程規劃為主。

Students in this program need to earn 128 credits before graduation, including Professional Course (also including 18 credits of compulsory off-campus internship courses). All the credits taken are clearly listed in the course plan that year.

Sinh viên lớp chuyên ban Việt Nam hệ 4 năm cần hoàn thành 128 học phần, (bắt buộc thực tập bên ngoài trường 18 tín chỉ) bao gồm Môn chuyên ngành Môn kiến thức chung Tất cả quy định về học phần sẽ dựa vào quy hoạch môn học của năm đó.

### 三、修業方式 Way of study/ Phương thức học tập :

(一)依該計畫專班上課模式，於修業期限內完成學校所需修習之課程及畢業學分數。

According to the special class teaching mode of the plan, complete the courses required by the school and the number of

graduation credits within the study period.

Sinh viên phải tuân theo các yêu cầu của chương trình và hoàn thành tất cả các khóa học và tín chỉ tốt nghiệp của trường trong thời gian học.

(二)本專班大一校內修課；大二、大三、大四提供校外實習必修及選修課程。

Freshmen of this special class take courses on campus; sophomores, juniors, and seniors provide compulsory and elective courses for off-campus practice.

Sinh viên năm nhất của lớp chuyên ban tham gia các khóa học trong khuôn viên trường; sinh viên năm hai, năm ba và năm 4 cung cấp các khóa học bắt buộc và tự chọn để thực tập ngoài khuôn viên trường.

#### **四、華語檢定 TOCFL (Test of Chinese as a Foreign Language)/ kiểm tra tiếng trung :**

申請人入學前未具華語文能力A2(含)級以上資格；入學後須於一年級第二學期結束前通過華語文能力測驗 A2 (含)級以上測驗，如未能通過華語能力A2(含)級以上測驗者，將依規定退學。

Applicants who do not possess Mandarin proficiency at level A2 or above prior to enrollment must pass a Mandarin proficiency test at level A2 or above by the end of the second semester of their first year. Those who fail to meet this requirement will be dismissed from the university in accordance with regulations.

Nếu như đăng ký nhập học mà chưa có A2, sau khi nhập học 1 năm và học kỳ thứ 2 bắt buộc phải có A2 trở lên, nếu như không có bắt buộc phải thôi học.

#### **伍、報名方式/ How to Apply/ Cách thức nộp hồ sơ**

一、網路線上報名：請連結本校報名網址

<http://ap26.cust.edu.tw:8080/pis/SNatoEnroll#step-1>填寫資料，並上傳相關證件已完成報名手續。

OnlineApplication : Please link to the school's Application website  
<http://ap.cust.edu.tw/pis/SNatoEnroll#step-1> to fill in the information,  
And upload the relevant documents to complete the registration  
procedures.

Ứng dụng trực tuyến : Vui lòng liên kết đến trang web Ứng dụng  
của trường <http://ap26.cust.edu.tw:8080/pis/SNatoEnroll#step-1> để  
điền thông tin và tải các tài liệu liên quan lên hoàn tất các thủ tục  
đăng ký.

**二、通訊或現場報名，申請書請送至下列地址：**

Applications will be accepted on site or by post :

Gửi bưu điện hoặc nộp trực tiếp, hồ sơ gửi về trường theo địa chỉ:

中華民國 臺灣

中華科技大學 國際暨兩岸交流處

115311 臺灣臺北市南港區研究院路3 段245號

Division of International and Cross-Strait Affairs, China University of Science and Technology.  
No.245, Academia Rd. Sec. 3, Nangang Dist., Taipei City 115311, Taiwan (R.O.C.)

**現場報名：請將報名表繳交至國際暨兩岸交流處**

On-site application : Please submit the application form to the  
Division of International and Cross-Strait Affairs

Nộp hồ sơ tại chỗ : Vui lòng nộp hồ sơ tại Trung tâm Hợp tác Quốc  
tế.

**陸、應繳資料/Application Documents Required/Hồ sơ bao gồm**

詳見第 36 頁之檢核表。

See the checklist on P. 36

Xem tại mục 36 : Các giấy tờ cần nộp.

## 柒、評分方式及錄取原則/ Scores Calculation/Tiêu chí đánh giá và nguyên tắc tuyển chọn

### 一、評分方式:

評分項目/ Items Hạng mục đánh giá	配分 Percentage/ Tỷ lệ	計分內容/ Description/ Nội dung chấm điểm
書面審查成績 Application Form Duyệt hồ sơ	40%	審查申請入學文件完整性、成績及其他文件。 To evaluate students' application documents and academic scrips. Kiểm tra tính hoàn thiện của hồ sơ đăng ký nhập học, điểm trung bình và các văn bản khác.
面試成績 Interview Điểm phỏng vấn	60%	個人談吐儀態、就讀意願。 Speech, outlook and motivation Thái độ phỏng vấn, mong muốn học tập.
總成績 Final Scores Tổng điểm		書面審查成績+面試成績 Application forms + Interview Duyệt hồ sơ + điểm phỏng vấn

### ※同分參酌 / Same Final Scores/ Đồng điểm:

考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。

Students with higher scores in interview have priority to be admitted if they have the same final scores.

Hai học sinh tổng điểm như nhau sẽ ưu tiên nhận người có “điểm phỏng vấn” cao hơn.

### 二、錄取原則/ Exam Result Admission Principles / Công bố danh sách trúng tuyển :

(一)本專班於放榜前，決定各專班最低錄取標準，達最低錄取標準者，經招生委員會以考生成績順序排名，在專班招生名額內者列為正取生，其餘依序列為備取生。

The Screening Committee will set the lowest scores for admission, and students whose scores are over the standard stand the chance to be formally enrolled. Those who fail to reach the standard will be put in the reserve list according to their scores.

Trước khi công bố danh sách trúng tuyển, mỗi lớp chuyên ban sẽ

quyết định điểm sàn trúng tuyển, những người đạt tiêu chuẩn sẽ sắp xếp tổng thành tích theo thứ tự từ cao đến thấp. Trong số lượng chỉ tiêu tuyển sinh được coi là trúng tuyển, những người còn lại được xếp vào hạng dự bị.

(二)本校以專函通知錄取及報到。考生若未收到通知，請電話洽詢國際暨兩岸交流處(02)27821862轉114。

The admission letter will be sent to each enrolled student. Students who fail to get a letter, please contact Division of International and Cross-Strait Affairs (886)2-27821862 ext.114.

Trường sẽ gửi thư thông báo trúng tuyển và các thủ tục cần phải làm. Nếu như không nhận được vui lòng liên hệ với Trung tâm giao lưu và tuyển sinh quốc tế (02)2782-1862 số nội bộ 114.

(三)錄取名單由本校招生委員會核定後公告

The Admission list is announced by the Admission committee of CUST.

Danh sách trúng tuyển sẽ do ủy ban tuyển sinh của trường phê duyệt và công bố chính thức.

(四)經本校錄取並收到入學許可後，應持入學許可於當地台灣辦事處辦理「居留簽證(RESIDENT VISA)」

Applicants who are admitted by the university and have received the admission letter must present the admission letter to the local Taiwan overseas representative office to apply for a Resident Visa. Sau khi được trường trúng tuyển và nhận được giấy phép nhập học, bạn cần mang giấy phép nhập học đến Văn phòng Đài Loan tại địa phương để làm thủ tục xin "Visa cư trú (RESIDENT VISA)".

## **捌、錄取公告、成績複查/ Admission Results and Grade Appeal / Công bố danh sách trúng tuyển, phúc tra hồ sơ**

(一)錄取公告：2026年7月30日前

Admission results announcement : before July 30, 2026

Thông báo danh sách trúng tuyển : 30/7/2026

(二)成績複查/ Grade Appeal/ Phúc tra hồ sơ

對於本項招生錄取結果有疑慮者，於錄取名單公告後一週內提出複查申請，申請方式以 EMAIL 或傳真寄至本校註冊組，逾期不受理。

Appeal for grades should be done within a week by sending an e-mail to the registration group of this university after the results are announced.

Nếu có bất kỳ vấn đề liên quan đến kết quả trúng tuyển, thì xin phúc tra hồ sơ sau 1 tuần tính từ ngày danh sách chính thức được công bố bằng cách gửi email hoặc fax đến nhóm đăng ký của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không xử lý.

**玖、招生紛爭及申訴處理方式 / Admissions Dispute and complaint handling / Tranh chấp tuyển sinh và xử lý khiếu nại**

若發生招生紛爭可填寫申訴書向本校國際暨兩岸交流處反應申訴，經過本校招生委員會討論議決處理。

If there is an enrollment dispute, you can fill in the appeal form to the Division of International and Cross-Strait Affairs of the school to respond to the appeal, and the school's admissions committee will discuss and resolve it.

Nếu có tranh chấp tuyển sinh, bạn có thể điền đơn khiếu nại đến Trung tâm hợp tác quốc tế của trường để phản hồi lại đơn khiếu nại, hội đồng tuyển sinh của trường sẽ bàn bạc và giải quyết.

## 拾、費用列表/ Fees List / Danh Sách Các Khoản Phí

### 一、115學年度秋季班學雜費收費標準(如下表):

**Tuition and Miscellaneous Fees for the 2026 Fall Semester(Academic Year 2026–2027) are as follows:**

學位別 Degree / Hệ đào	科系 Department / Ngành	學雜費/學期 Tuition/ Semester Học phí và tạp phí/học kỳ	其他費用/學期 Other fees/ Semester Các khoản phí/học kỳ	總計/學期 Total / Semester Tổng số/học kỳ
學士學位 (四技) Bachelor's Degree / Đại học 4 năm	電機與資訊工程系 Department of Electrical and Information Engineering Điện Tử và công nghệ thông tin	NT\$51,743 51,743 đài tệ	NT\$1,322 1,322 đài tệ	NT\$53,065 53,065 đài tệ
	生物科技系 Department of Biological Science and Technology Công nghệ sinh học	NT\$51,743 51,743 đài tệ	NT\$1,322 1,322 đài tệ	NT\$53,065 53,065 đài tệ
	餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản trị Nhà hàng Khách sạn	NT\$45,055 45,055 đài tệ	NT\$1,322 1,322 đài tệ	NT\$46,377 46,377 đài tệ

除學雜費、電腦及網路通訊使用費外，還需繳交住宿費、體檢費、境外生傷病醫療保險、學生團體保險費、全民健康保險費等費用。

In addition to tuition and fees, computer and Internet communication usage fees. Students also need to pay Accommodation fee, Physical Check-up, Overseas sickness and illness medical insurance, Compulsory Student Insurance, National Health Insurance.

Ngoài tiền học phí, tạp phí và phí ký túc xá, cần nộp các khoản phí khác bao gồm: Phí sử dụng máy tính và mạng internet, phí kiểm tra sức khỏe, bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài, bảo hiểm đoàn thể sinh viên, bảo hiểm sức khỏe toàn dân...

註1：其他費用包括平安保險費472元、電腦專業教室850元。

Note 1: Other fees including, Insurance NT\$472+ Computer Use Fee NT\$850.

Chú ý 1: Các phí khác bao gồm, bảo hiểm 472 đài tệ + Phí sử dụng máy tính 850 đài tệ.

註2：第1至2學期享有學雜費減半及住宿費免費，第3至8學期需於開學日前繳交學雜費等相關費用。

Note 2: The first and second semesters tuition fee and dormitory fees will reduce.

The third semester until last semester will to pay tuition fee and other related costs before the new semester begin.

Chú ý 2: Học phí kỳ 1 và kỳ 2 cùng tạp thí sẽ được giảm 1 nửa và miễn 100% ký túc xá, học kỳ thứ 3 cho đến học kỳ cuối cùng sẽ thanh toán học phí và các chi phí liên quan khác trước khi học kỳ mới bắt đầu.

註3：匯率1 元美金約32元新臺幣。

Note 3: Exchange, US\$1 about NT\$32.

Chú ý 3: Đổi tiền, 1 đôla Mỹ khoảng 32 đài tệ

## 二、學雜費退費標準(Tuition Fee Refund Policy) Tiêu chuẩn hoàn trả học tạp phí

學生學雜費退費規定依本校會計室網頁公告更新為主。

網頁連結[https://www.cust.edu.tw/account/money\\_r.html](https://www.cust.edu.tw/account/money_r.html)

The tuition fee refund policy is subject to updates as announced on the university's Accounting Office website.

Announcement link: [https://www.cust.edu.tw/account/money\\_r.html](https://www.cust.edu.tw/account/money_r.html)

Quy định hoàn trả học phí và các khoản phí khác của sinh viên sẽ được cập nhật và áp dụng theo thông báo trên trang web của Phòng Kế toán nhà trường.

## 三、其他相關費用 Other related expenses/ Các khoản phí liên quan khác

項目 Item / Hạng mục	費用 Expenses / Chi phí	備註 Note / Ghi chú
外僑居留證 Alien Resident Certificate(ARC) Giấy chứng nhận cư trú của người nước ngoài ( ARC)	NT\$1,000 1000 đài tệ	效期 1 年 (1 year) Có giá trị trong 1 năm
外僑居留證(應屆畢業生) Alien Resident Certificate (for current graduating students) Học sinh mới tốt nghiệp phổ thông(chưa có bằng tốt nghiệp gốc)	NT\$3,200 3200 đài tệ	效期 1 年 (1 year) Có giá trị trong 1 năm
台灣工作許可證費用 Work Permit Giấy phép làm việc	NT\$100 100 đài tệ	效期 半年 (6 month) Có giá trị trong 6 tháng
住宿費 Dormitory Fee Phí kí túc xá	NT\$11,500 /semester 11,500 đài tệ / kỳ	保證金 1,000 元 Including refundable deposit fee NT\$1,000

項目 Item / Hạng mục	費用 Expenses / Chi phí	備註 Note / Ghi chú
住宿費 Dormitory Fee Phí kí túc xá	NT\$11,500 /semester 11,500 đài tệ / kỳ	Bao gồm phí đặt cọc có thể hoàn lại 1000 đài tệ
外國新生醫療保險 New International Students Medical Insurance (NISMI) Bảo hiểm y tế sinh viên quốc tế	NT\$ 3,000 / first semester 3000 đài tệ / kì đầu	外國學生在臺第一學期必須加保 For the first semester of studying. Cho kì đầu tiên của năm học
全民健康保險 National Health Insurance(NHI) Bảo hiểm sức khỏe quốc tế	NT\$ 4,956 / semester (after second semester)	抵台第二學期後必須加入此保險 Starting from the second semester. (Bắt đầu từ học kì thứ 2)
全民健康保險 National Health Insurance(NHI) Bảo hiểm sức khỏe quốc tế	4956 đài tệ / kỳ ( sau kì thứ 2)	抵台第二學期後必須加入此保險 Starting from the second semester. (Bắt đầu từ học kì thứ 2)
校內健康檢查費 In School Physical Examination Fee Phí kiểm tra sức khỏe thân thể tại trường	NT\$ 750/ time 750 đài tệ / lần	此為必須花費 It is required expenses. Đây chỉ là mức phí ước lượng xấp xỉ
餐飲業供膳體檢費用 Catering Service Health Examination Fee Chi phí khám sức khỏe cho ngành quản lý NHKS	NT\$1,500/set 1,500 đài tệ/ bộ	此為預估花費 This is an estimated cost. Giá ước lượng
床墊組 Bedsets Bộ khăn trải giường	NT\$2,500/set 2,500 đài tệ/ bộ	內含：床墊，枕頭，棉被，棉被套，枕頭套。 content include : Mattress, pillows, quilts, quiltscases and pillowcases Bao gồm : Nệm, gối, mền và vỏ gối
書費 Book Expenses Chi phí sách	NT\$ 3,000 /semester 3000 đài tệ/ kỳ	此為預估花費 It is approximate expenses. Giá ước lượng
上課材料費 Material Fee Chi phí tài liệu học bài	NT\$ 2,000 /semester 2,000 đài tệ / kỳ	此為預估花費 It is approximate expenses. Giá ước lượng

項目 Item / Hạng mục	費用 Expenses / Chi phí	備註 Note / Ghi chú
生活費 Living Expenses Chi phí sinh hoạt	NT\$ 6,000 / month 6,000 đài tệ / tháng	此為預估花費 It is approximate expenses. Giá ước lượng
銀行開戶 Bank Accounting Fee Phí tài khoản ngân hàng	NT\$ 1,000 / time 1,000 đài tệ/ lần	開戶完成後 1,000 元將存入銀行帳戶(可退還) NT\$1,000 is for open your personal bankaccounting (refutable) 1.000 Đài tệ là để mở tài khoản ngân hàng cá nhân của bạn (có thể từ chối)

## 拾壹、獎助學金/ Scholarship / Học bổng

- 一、本校為招收優秀外國學生就讀本校國際專班，提供專班學生安心無虞就學環境，特訂定「中華科技大學國際專班獎助學金辦法」，頒發每學期該班學業成績前三名獎學金，第一名新台幣3,000元，第二名新台幣2,000元，第三名新台幣1,000元。
- 二、依據「中華科技大學新生入學獎助學金實施辦法」，提供國際專班日間部四技學生助學金方案如下：
  - (1)入學後第一學年學雜費減免50%，其他費用仍需繳交。第二、三、四學年繳交全額學雜費及其他費用。
  - (2)第一學年免繳宿舍費，第二至四學年依學校規定繳交。
  - (3)第一學年寒暑假住宿不另收費，以上均需額外繳交冷氣使用費用。

In order to recruit outstanding foreign students to study in our international special classes and provide students with a safe and secure learning environment, our school has formulated the "University of Science and Technology of China International Special Class Award and Scholarship Method". The first place in the academic performance of the class will be awarded NT\$3,000, the second will be NT\$2,000, and the third will be NT\$1,000.

According to the "Implementation Guidelines for Freshman Scholarships and Financial Aid at China University of Science

and Technology", the financial aid program for international students in the Day Division of the Four-Year Program is as follows:

50% of tuition and miscellaneous fees will be exempted for the first academic year, and other fees still need to be paid. In the second, third, and fourth academic years, pay full tuition, miscellaneous and other fees.

The dormitory fee is exempted in the first academic year, and paid according to the school's regulations in the second to fourth academic years.

In the first academic year, accommodation during the winter and summer vacations is provided free of additional charge; however, air-conditioning usage fees must still be paid.

Để tuyển dụng các sinh viên nước ngoài xuất sắc theo học các lớp chuyên ban quốc tế của chúng tôi và cung cấp cho sinh viên một môi trường học tập an toàn và đảm bảo, trường chúng tôi đã xây dựng "Phương thức trao học bổng và giải thưởng dành cho lớp chuyên ban quốc tế của Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa". Hạng nhất về thành tích học tập của lớp sẽ được thưởng 3.000 Đài tệ, hạng nhì 2.000 Đài tệ và hạng ba 1.000 Đài tệ.

Chương trình học bổng dành cho sinh viên lớp Chuyên ban:

1. Miễn 50% học phí và các khoản phí khác trong năm học đầu tiên, các khoản phí khác vẫn phải đóng. Trong năm học thứ hai, thứ ba và thứ tư, tự trả toàn bộ học phí, các khoản phí linh tinh và các khoản phí khác.
2. Miễn tiền ký túc xá trong năm học thứ nhất, đóng theo quy định của nhà trường từ năm học thứ hai đến năm thứ tư.
3. Trong năm học đầu tiên, không thu thêm phí ký túc xá trong kỳ nghỉ đông và hè; tuy nhiên, tất cả các khoản trên đều phải nộp thêm phí sử dụng máy lạnh.

## 拾貳、其他申請注意事項 / Related Information/ Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ

- 一、依教育部規定，凡曾經入學學校以操行成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。

Students who had a criminal record or ever being expelled by this university cannot apply, and their admission will be revoked if being found.

Theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan, những người đã từng nhập học tại Đài Loan mà bị trường đó bắt buộc cho thôi học vì ý thức kém, kết quả học tập không tốt hoặc vi phạm pháp luật bị kết án hình sự, đều không được đăng ký xin nhập học tại trường. Nếu vi phạm quy định này, khi phát hiện sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

- 二、已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Students who use faked documents in their application will be denied admission, and those who are admitted will not be offered a diploma. For those who graduated, their diplomas will be revoked .

Sinh viên đã đăng ký xin nhập học hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu bị phát hiện có các điều kiện xin nhập học không phù hợp với quy định hoặc không trung thực, giả mạo, thay đổi, mạo danh .v.v. đối với các giấy tờ đã nộp, lập tức hủy bỏ tư cách nhập học đối với người chưa nhập học; đuổi học và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học tập nào đối với người đã nhập học; hủy chứng

nhận bằng tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp đối với những người sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện

- 三、外國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。

Students who apply for household registration or acquire ROC citizenship, subsequently lose their foreign student identity will be expelled by the university.

Sinh viên quốc tế trong thời gian học tập tại Đài Loan, nếu đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, hủy bỏ tư cách sinh viên nước ngoài, thì sẽ bị nhà trường buộc cho thôi học.

- 四、本簡章中文版與越譯版語意有所差異時，依中文版為主。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

If any translation of this document conflicts with the Chinese version or contains terms in addition to, or different from the Chinese version, the Chinese version shall prevail. Matters not set forth explicitly in the brochure shall be dealt with in accordance with JUST Guidelines of International Students Admission and settled by the International Student Admission Committee.

Tiếng trung và bản tiếng việt nếu có sự chênh lệch về nghĩa thì dựa theo tiếng trung làm chuẩn. Nếu có vấn đề, sẽ dựa theo các quy định liên quan và do hội đồng chiêu sinh của trường giải quyết.

- 五、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

Admission approval does not guarantee visa issuance. The visa must be granted by the Taiwan overseas representative office.

Giấy phép nhập học không đảm bảo việc được cấp visa, việc cấp visa phải do cơ quan đại diện nước ta ở nước ngoài phê duyệt.

## 宿舍 Dormitory / Ký Túc Xá

設備 Facilities / Những tiện nghi :

所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、檯燈、椅子、衣櫥等固定設備，另外網路、自助洗衣、交誼廳、安全維護設施也一應俱全，不過衛浴設備必須共用。

All rooms are equipped with desks, lamps, book shelves, chairs, built-in wardrobes, drawers and bunks without bedding (mattress, comforter and pillow). In addition, Internet, laundry, lounge facilities, and security facilities are also provided. Bathrooms are shared in all the dorms.

Tất cả các phòng đều được trang bị bàn học, đèn học, giá sách, ghế, rèm cửa, tủ kéo và giường tầng, không có (nệm, chăn, gối). Ngoài ra, các tiện nghi Internet, giặt là, phòng chờ, và an ninh cũng được trang bị. Phòng tắm được sử dụng chung trong tất cả các phòng ngủ tập thể.

男生宿舍交誼廳 Male dormitory saloon Phòng KTX tập thể nam	男生宿舍交誼廳 Male dormitory saloon Phòng KTX tập thể nam
	
女生宿舍學習討論區 Female dormitory saloon Phòng KTX tập thể nữ	廁所 Toilet Nhà vệ sinh
	
宿舍洗衣烘衣設備 Laundry and drying equipment Thiết bị giặt là và sấy khô	寢室空間 Dormitory room Không gian ký túc xá
	

備註 **Note / Chú ý :**

- 一、宿舍門禁時間為晚上 11 點至隔天清晨 7 點，並於每晚 11 點進行點名，以維護學生安全。

The strict curfew requires that the front gate of the dormitory be closed at 23:00 every night. After that, students are not allowed to go out except for emergency.

Giờ giới nghiêm công của ký túc xá phải đóng vào 23h hàng đêm. Sau đó, học sinh không được phép ra ngoài trừ trường hợp khẩn cấp.

- 二、本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間。

The university has no dormitory or flat for families or couples.

Trường đại học không có ký túc xá hoặc căn hộ cho gia đình hoặc cặp đôi.

- 三、中華科技大學是禁菸禁酒的校園。根據「菸害防制法」已修法明訂大專校院全面禁菸，112年3月1日起將實現無菸校園，校園已撤除戒菸輔導區，全校師生不得於校園內任一場所吸菸。違規吸菸者經檢舉後將處2,000元至10,000元罰鍰，亂丟菸蒂可處1,200元以上6,000元以下罰鍰。

China University of Science and Technology is a "no smoking and no alcohol" campus. According to the "Smoking Hazard Prevention Law", the law has been amended to clearly ban smoking in colleges and universities. From March 1, 2024, a smoke-free campus will be realized. The smoking cessation counseling area has been removed from the campus. All teachers and students are not allowed to go anywhere on the campus Smoking in place. Smokers who violate the regulations will be fined between NT\$2,000 yuan and NT\$10,000 yuan after being reported, and they will be fined between NT\$ 1,200 yuan and NT\$6,000 yuan for littering cigarette butts.

Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa là khuôn viên không hút thuốc và không uống rượu. Theo “Luật phòng chống tác hại của khói thuốc” đã sửa đổi luật quy định rõ cấm hút thuốc trong trường cao đẳng, đại học, từ ngày 1/3/2024 sẽ thực hiện khuôn viên không khói thuốc, khu vực tư vấn cai nghiện thuốc lá đã bị loại bỏ khỏi khuôn viên trường. Tất cả giáo viên và học sinh không được đi đâu trong khuôn viên trường hút thuốc lá tại chỗ.

Những người hút thuốc vi phạm các quy định sẽ bị phạt từ NT\$ 2.000 nhân

dân tệ đến NT\$ 10.000 nhân dân tệ sau khi bị báo , và họ sẽ bị phạt từ NT\$ 1.200 nhân dân tệ đến NT\$ 6.000 nhân dân tệ nếu vượt tàn thuốc lá bừa bãi.

四、此為新學年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動。

The following dormitory fee rates are based on new academic year.

The rates are for reference only and are expected to change every year.

Mức phí ký túc xá sau đây dựa trên năm học mới. Tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo và dự kiến sẽ thay đổi hàng năm.

## 政府單位

### The Government Offices / Văn phòng chính phủ

單位名稱 Office name / Tên văn phòng	
<p>中華民國駐外辦事處 Information of R.O.C(Taiwan)'s embassies or representative offices Thông tin của Đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của R.O.C (Đài Loan)</p>	<p>中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 For more information, please visit the website of Ministry of Foreign Affairs, R.O.C (Taiwan). Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập trang web của Bộ Ngoại giao Sự vụ, R.O.C (Đài Loan) 網址： <a href="http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&amp;codemeta=locationIDE">http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&amp;codemeta=locationIDE</a>Website： <a href="http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&amp;codemeta=locationIDE">http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&amp;codemeta=locationIDE</a></p>
<p>外交部領事事務局 Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Cục lãnh sự/ Bộ ngoại giao</p>	<p>申請換發居留簽證之單位 Resident Visa application TEL / SĐT đăng kí Visa cư trú：+ 886-2-2343-2885 or 2895 網址：<a href="http://www.boca.gov.tw">http://www.boca.gov.tw</a> Website：<a href="http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2">http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2</a></p>
<p>內政部入出國及移民署 National Immigration Agency Tổ chức nhập cư quốc gia</p>	<p>申請換發外僑居留證之單位 ARC application TEL：+ 886-2-2388-9393 ext.2637 網址：<a href="http://www.immigration.gov.tw">http://www.immigration.gov.tw</a> Website：<a href="http://www.immigration.gov.tw/">http://www.immigration.gov.tw/</a></p>
<p>教育部國際暨兩岸教育司 Department of International and Cross-strait Education of the Ministry of Education Vụ giáo dục quốc tế và xuyên quốc gia của Bộ giáo dục</p>	<p>綜理臺灣之國際教育相關事宜 Coordination of international and cross-strait related issues Phối hợp các vấn đề liên quan đến quốc tế và xuyên quốc gia Tel：+886-2-7736-5606 網址：<a href="http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx">http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx</a> Website：<a href="http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx">http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx</a></p>
<p>外國人在臺生活資訊服務網 Information for Foreigners Thông tin cho người nước ngoài</p>	<p>提供在臺外國人所須知之各項資訊 Provides all kinds of information that a foreigner needs to know about Taiwan. Cung cấp tất cả các loại thông tin mà một người nước ngoài cần biết về Đài Loan. TEL：+ 886-0800-024-111 網址：<a href="http://iff.immigration.gov.tw">http://iff.immigration.gov.tw</a> Website：<a href="http://iff.immigration.gov.tw">http://iff.immigration.gov.tw</a></p>

## 保險 Insurance / Bảo Hiểm

外國新生醫療保險 **New International Students' Medical Insurance**

**Bảo hiểm y tế cho sinh viên quốc tế mới**

說明 Instruction / Hướng dẫn

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為 3000 元，投保生效日以校訂時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NT\$3,000(US\$100) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Sinh viên mới quốc tế sẽ được yêu cầu mua chính sách bảo hiểm sinh viên quốc tế trị giá 3.000 Đài tệ (100 đô la Mỹ) cho học kỳ đầu tiên khi đến Đài Loan. Ngày bảo hiểm có hiệu lực sẽ bắt đầu khi du học sinh đến Đài Loan và thanh toán chi phí.

費用：NT\$3,000 元/第一學期 / Payment：NT\$ 3,000 for first semester

Thanh toán：3.000 đài tệ cho học kỳ đầu tiên

全民健康保險 **National Health Insurance (NHI) Bảo hiểm y tế quốc gia**

說明 Instruction/ Hướng dẫn

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用(新台幣 4,956 元/學期)，並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NT\$4,956/ semester (the premium rate is subjected to change).

Theo Luật Y tế Quốc gia, Điều 10, Khoản 2 và Điều 11, Khoản 1 của Đài Loan, sinh viên quốc tế ở lại Đài Loan ít nhất 6 tháng (sau học kỳ đầu tiên) và có Giấy chứng nhận Cư trú người nước ngoài (ARC) đủ điều kiện và sẽ tham gia vào Chương trình Bảo hiểm Y tế Quốc gia (NHI). Sinh viên sẽ phải trả phí bảo hiểm trong quá trình đăng ký mỗi học kỳ. Phí bảo hiểm cho sinh viên đăng ký NHI là 4.956 Đài tệ / học kỳ (mức phí bảo hiểm có thể thay đổi).

費用：NT\$4,956元/學期 / Payment：NT\$4,956 / semester

Thanh toán：4.956 Đài tệ / học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập Cục BẢO HIỂM Y TẾ QUỐC GIA

網址：<http://www.nhi.gov.tw/>

Website：<http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp>

## 外僑居留證

### Alien Resident Certificate (ARC) / Giấy xác nhận tạm trú cho người nước ngoài

說明 Instruction/ Hướng dẫn

外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件  
The ARC serves as the ID card which proves international students' resident status in Taiwan.  
ARC đóng vai trò là thẻ ID chứng minh tình trạng cư trú của sinh viên quốc tế tại Đài Loan.

費用 NT\$1,000 元整/年

Payment NT\$ 1,000 /year ; Thanh toán 1.000 Đài tệ / năm

外僑居留證(應屆畢業生)

Alien Resident Certificate (for current graduating students)

Học sinh mới tốt nghiệp phổ thông(chưa có bằng tốt nghiệp gốc)

費用 NT\$3,200 元整/年

Payment NT\$ 3,200 /year ; Thanh toán 3.200 Đài tệ / năm

注意事項 Note

未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出境  
For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.

Đối với những sinh viên quốc tế không nộp đơn xin gia hạn ARC, việc cư trú của họ sẽ bị chấm dứt bởi cơ quan có thẩm quyền, và họ có thể bị trục xuất khỏi Đài Loan.

詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』

For more information, please visit the National Immigration Agency.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập Cơ quan Di trú Quốc gia

網址：<http://www.immigration.gov.tw/>

Website：[http://www.immigration.gov.tw//immig\\_eng/aspcode/main4.asp](http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp)

## 工作許可證

### Work Permit / Giấy phép lao động

說明 Instruction / Hướng dẫn

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working.

Sinh viên quốc tế muốn làm việc tại Đài Loan phải nộp đơn và xin giấy phép lao động trước khi bắt đầu làm việc

費用：NT\$100 元整 /六個月

Payment：NT\$ 100 for six months ; Thanh toán：100 đài tệ trong sáu tháng

注意事項 Note

1.工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。

The period of validity of a work permit is six months at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.

Thời hạn của giấy phép lao động tối đa là sáu tháng. Giờ làm việc tối đa là 20 giờ một tuần, trừ kỳ nghỉ hè và nghỉ đông.

2.無工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。

Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan.

## 工作許可證 Work Permit / Giấy phép lao động

Sinh viên bị phát hiện làm việc bên ngoài khuôn viên trường mà không có giấy phép lao động có thể bị trục xuất khỏi Đài Loan.

詳細規定請瀏覽『行政院勞動部勞動力發展署』

網址：<https://www.wda.gov.tw/index.jsp>

For more information, please visit the Workforce Development Agency

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập Cơ quan Phát triển Lực lượng Lao động

Website：<https://www.wda.gov.tw/index.jsp>

## 停留簽證轉換至居留簽證

The VISITOR VISA Change to The RESIDENT VISA in  
Taiwan

VISA DU LỊCH đổi thành VISA CƯ TRÚ tại Đài Loan

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Note : If you get the RESIDENT VISA before coming to Taiwan, you need not change your own VISA.

Lưu ý : Nếu bạn nhận được VISA CƯ TRÚ trước khi đến Đài Loan, bạn không cần phải thay đổi VISA của chính mình.

說明 Instruction/ Hướng dẫn

持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證

Foreign nationals, who have entered R.O.C with Visitor visas for the purpose of pursuing studies, must make for the necessary visa change into a RESIDENT VISA at the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs before the visitor expiration date.

Công dân nước ngoài đã nhập cảnh R.O.C với thị thực Du lịch với mục đích theo học, phải thực hiện việc thay đổi thị thực cần thiết thành VISA CƯ TRÚ tại Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao

Việc này hoàn thành trước ngày hết hạn visa du lịch .

注意事項 Note/ Ghi chú

使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來台者，不得以就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限

Foreigners who come to R.O.C with a VISA upon Arrival, with a VISA exemption, or with a VISA other than Student Status Visa cannot ask for visa extension for purpose of pursuing education.

Người nước ngoài đến R.O.C với VISA ở trên Đền, được miễn VISA hoặc với VISA khác Visa tư cách sinh viên không thể yêu cầu gia hạn thị thực cho mục đích học tập

詳細規定請瀏覽『外交部領事事務局』網址：<http://www.boca.gov.tw>

For more information, please visit the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Website : <http://www.boca.gov.tw/mp.asp>

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao.

# 中華科技大學新南向國際學生產學合作專班申訴書

New South International Industry-University Cooperative

Program Appeal Form

Đơn kháng nghị Dành cho lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hướng

Nam trường Đại Học KH-CN Trung Hoa

姓名 Full Name (in Print) Tên đầy đủ	中文姓名 Chinese name Tên tiếng Trung		
	英文姓名 English name Tên tiếng Anh		
系所 Department Khoa ngành		護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu	
電話/行動電話 TEL/Cellphone Điện thoại		電子郵件 E-mail	
地址 Address Địa chỉ			
申訴事由 Reason for appeal Lý do kháng nghị			
建議事項 Suggestions Đề xuất			
申請人簽名 Signature Ký tên			
日期 Date Ngày	date 日/month 月/year 年		

## 中華科技大學交通位置圖

Location Map of China University of Science and Technology

Bản đồ vị trí của Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa



### 交通路線 Traffic routes / Các tuyến đường giao thông

一、聯營公車：205、270、306、620、藍25以上公車均可直達本校門口。

Affiliated buses: 205, 270, 306, 620, Blue25 or more buses can reach the school gate.

Xe buýt liên kết: Xe buýt 205, 270, 306, 620, Blue25 có thể đến tận cổng trường

二、捷運板南線「昆陽站」、文湖線「南港展覽館站」下車後，轉搭上述班車僅需十分鐘即可到達。

When the MRT Bannan Line gets off at Kunyang Station or Wenhua Line at Taipei Nangang Exhibition Center Station, the shuttle bus takes only ten minutes to arrive.

Khi Tuyến tàu điện ngầm Bannan xuống tại Ga Kunyang hoặc Tuyến Wenhua tại Ga Trung tâm Thương mại Đài Bắc Nam Cảng, đi xe buýt chỉ mất mười phút là đến nơi

三、搭乘台鐵及高鐵系統在南港車站下車，轉搭上述班車僅需十分鐘即可到達。

Get off at Nangang station by rail and high-speed rail system. The shuttle bus takes only ten minutes to arrive.

Xuống tại ga Nangang bằng hệ thống đường sắt và đường sắt cao tốc. Xe đưa đón chỉ mất mười phút để đến nơi

# 附錄Phụ lục

## 申請入學文件檢核表

### Application Documents Checklist / Danh Sách Thông Tin Đăng Kí

申請人中文姓名 Applicant's Chinese name Tên tiếng Trung người nộp đơn		申請人英文姓名 Applicant's English name Tên tiếng Anh người nộp đơn	
--	--	--	--

※應繳交資料紀錄表：(申請人務必就已繳交之資料，在下面表格之繳交註記欄內打✓)

Please check the items that you have submitted/ Hãy kiểm tra những mục mà bạn đã cung cấp

【繳交資料項目內容說明請參閱簡章說明】

項次 Item	繳交表件 Form	份數 Copy	請勾選 Please check
1	新南向國際學生產學合作專班入學申請表 Application Form of International Industry-University Cooperative Program Đơn đăng kí chương trình học lớp Chuyên ban hợp tác quốc tế	1	
2	學歷證明：中文或英文最高學歷證明影本 Educational Certificate : One photocopy of high school diploma in Chinese or English Chứng chỉ giáo dục: một bản sao bằng THPT bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh	1	
3	成績單：中文或英文最高學歷成績單證明影本 Transcripts : One photocopy of high school transcripts in Chinese or English. Học bạ/ Bảng điểm: một bản sao học bạ / bảng điểm bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh	1	
4	護照或國籍證明影本 A copy of your passport or other proof of nationality Một bản sao hộ chiếu của bạn hoặc giấy tờ liên quan chứng nhận quốc tịch của bạn	1	
5	切結書 DECLARATION / Bản Cam Kết	1	
6	授權書 Letter of Authorization/ Thư Ủy Quyền	1	
7	經駐外機構驗證具備足夠在臺就學之財力證明書，至少US\$3,000 (NT\$100,000) A financial statement issued by a bank and notarized by a ROC Representative offices abroad verifying at least US\$3,000 (NT\$100,000) for studying in Taiwan. Giấy chứng nhận đủ nguồn tài chính để học tập tại Đài Loan được xác nhận bởi tổ chức ở nước ngoài, ít nhất là 3.000 đô la Mỹ (100.000 Đà i tệ).	1	
8	華語文能力檢測TOCFL 1級以上證明或120~240小時華語課程修課證明 Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) Level 1 or above certificate or certificate of 120~240 hours of Chinese language courses. Chứng chỉ tiếng Trung TOCFL A1 trở lên hoặc giấy chứng nhận tham dự khóa học tiếng Trung 120 ~ 240 giờ.	1	
9	中華科技大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書 Giấy Thông Báo Về Quyền và Nghĩa Vụ Quan Trọng của Sinh Viên Lớp Chuyên Ban Quốc Tế Trường ĐHKT Trung Hoa	1	
10	其他有利文件 (如：語文證明、中文或英文自傳、證照、獎狀...等) Other advantageous documents. (For example: Language ability certificates, autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awardsetc.) Các tài liệu có lợi khác ( Ví dụ : Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, tự truyện bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ các kì thi, giải thưởng,...)	1	

# 中華科技大學115學年度新南向國際學生產學合作專班 秋季班入學申請表

Application Form of Industry-Academia Collaboration Program for New  
Southbound International Students Fall Semester 2026

China University of Science and Technology

Đơn đăng ký Chương trình Học Lớp Chuyên Ban Hợp Tác Quốc Tế Tân  
Hương Nam Kỳ Mùa Thu Năm 2026 Của trường Đại Học KHCN Trung Hoa

## 1. 申請就讀科系 Applied Department / Ngành học đã đăng kí

科系 Department Ngành	<input type="checkbox"/> 電機與資訊工程系 Department of Electrical and Information Engineering (Khoa Kỹ thuật Điện và Công nghệ Thông tin)
	<input type="checkbox"/> 生物科技系 Department of Biological Science and Technology (Khoa Công nghệ Sinh học(Hóa Mỹ Phẩm))
	<input type="checkbox"/> 餐旅管理系 Department of Hospitality Management (Ngành quản lý nhà hàng khách)

## 2. 申請人資料 Personal Information/ Thông tin cá nhân

姓名 Full Name Tên đầy đủ	中文 (Chinese) Tiếng Trung 英文 (English) Tiếng Anh (First) (Middle) (Last)		Photo
	※請依護照上姓名填寫 Please fill out full name as appeared in the passport. Hãy điền tên đầy đủ như trên hộ chiếu của bạn		
出生日期 Date of Birth Ngày sinh (ngày / tháng / năm)	_____ / _____ / _____ (day) (month) (year)	性別 Sex Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Male(Nam) <input type="checkbox"/> 女 Female(Nữ)
地址 Home Address Địa chỉ nhà			電話 Telephone Điện thoại
通訊地址 Mailing Address Địa chỉ liên hệ			手機 Cell Phone Điện thoại di động
電子郵件 E -mail			
出生地點 Place of Birth Ngày sinh	國籍 Nationality Quốc tịch	護照號碼 Passport No Số hộ chiếu.	
婚姻狀況 Marital Status Tình trạng hôn nhân	<input type="checkbox"/> 已婚 Married ( Đã kết hôn) <input type="checkbox"/> 未婚 Single ( Độc thân )	子女人數 No. of Children Số con	
是否需要申請本校學生宿舍	<input type="checkbox"/> 是的，我要住宿舍，並將遵守宿舍規定 Yes, I would like to live in dormitory and will comply with all regulations. Đúng, Tôi muốn ở KTX, nhất định sẽ tuân thủ quy định của KTX		

Housing Application Có nguyện vọng ở KTX không	<input type="checkbox"/> 不，我不需要申請宿舍 No, please do not reserve dormitory for me. Không, Tôi không cần đăng ký ở KTX
--	--

### 3. 在台家人與聯絡人資訊 Information of family and contact in Taiwan

#### Thông tin liên lạc của gia đình tại Đài Loan

在台聯絡人 Contact Person in Taiwan Người liên lạc tại Đài Loan	中文姓名 Chinese Name Tên tiếng Trung		英文姓名 English Name Tên tiếng Anh	
	電話 Telephone Điện thoại		電子郵件 E-mail	
在台聯絡人住址 Contact Person Address in Taiwan Địa chỉ người liên lạc tại Đài Loan				

### 4. 教育背景 Educational Background / Nền tảng học vấn

學歷 Previous Education Học lực	學校名稱 Name of School Tên trường	學校所在地 City and Country Thành phố và Quốc gia	畢業日期 Graduation Date Ngày tốt nghiệp	主修 Major Chuyên ngành	副修 Minor Khoa
中等學校 Secondary School Cấp II					

### 5. 中文語文能力 Chinese Language Proficiency / Năng lực tiếng Trung

學習中文幾年? How many years have you formally studied Chinese? Bạn học tiếng Trung bao lâu rồi?					
學習中文環境(高中、大學、語文機構) Where did you learn Chinese? (high school, college, language institute) Bạn đã học tiếng Trung ở đâu? (trường cấp 3, cao đẳng, trung tâm ngoại ngữ)					
您是否參加過中文語文能力測驗 Have you taken any Chinese language proficiency test? Bạn đã từng tham gia kì thi năng lực tiếng Trung nào chưa?	<input type="checkbox"/> 是 Yes Có <input type="checkbox"/> 否 No Không	何種測驗 What kind of the test? Tên kì thi			
		分數 Score Điểm			
自我評估 Self-evaluation of Chinese Language Proficiency Tự đánh giá năng lực ngoại ngữ của bản thân					
聽 Listening ( Nghe)	<input type="checkbox"/> 佳 Good ( Tốt)	<input type="checkbox"/> 尚可 Average (Trung Bình)	<input type="checkbox"/> 差 Poor ( Kém)	<input type="checkbox"/> 不會 None (Không biết)	
說 Speaking ( Nói)	<input type="checkbox"/> 佳 Good ( Tốt)	<input type="checkbox"/> 尚可 Average (Trung Bình)	<input type="checkbox"/> 差 Poor ( Kém)	<input type="checkbox"/> 不會 None (Không biết)	

讀 Reading (Đọc)	<input type="checkbox"/> 佳 Good (Tốt)	<input type="checkbox"/> 尚可 Average(Trung Bình)	<input type="checkbox"/> 差 Poor( Kém)	<input type="checkbox"/> 不會 None(Không biết)
寫 Writing (Viết)	<input type="checkbox"/> 佳 Good (Tốt)	<input type="checkbox"/> 尚可 Average(Trung Bình)	<input type="checkbox"/> 差 Poor( Kém)	<input type="checkbox"/> 不會 None(Không biết)

### 6.財力支援狀況在本校求學期間費用來源

Financial Support : What will be your major source of finance while you study at China University of Science and Technology ?

Hỗ trợ tài chính: Nguồn tài chính chính của bạn sẽ lấy từ đâu khi bạn theo học tại Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa ?

<input type="checkbox"/> 父母支援 _____ Parent Support Bố mẹ hỗ trợ (金額Amount inNT\$) Số tiền	<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 _____ Personal Savings Tiền tiết kiệm cá nhân (金額 Amount inNT\$) Số tiền
<input type="checkbox"/> 其他 _____ Others(來源及金額 Source &Amount in NT\$) Khác ( Nguồn cung cấp và số tiền)	<input type="checkbox"/> 獎助金 _____ Scholarship(來源及金額 Source&Amount in NT\$) Học bổng ( Nguồn cung cấp và số tiền)

### 7.健康狀況Health/ Tình trạng sức khỏe

<input type="checkbox"/> 佳 Good (Tốt)	<input type="checkbox"/> 尚可 Average ( Trung bình)	<input type="checkbox"/> 差 Poor ( Kém)
<p>如有疾病或缺陷請敘明之 Please describe any health problems or disabilities you may have. Hãy mô tả vấn đề sức khỏe hoặc bệnh lý nếu bạn có hoặc có thể gặp phải.</p>		

## 切結書DECLARATION / Bản Cam Kết

一、本人保證未具僑生身分且不具中華民國國籍或已喪失中華民國國籍滿8年。

I the undersigned applicant, guarantee that I am neither an overseas Chinese student nor a citizen of the R.O.C., nor have I been an R.O.C. national in the last eight years.

Tôi là người nộp đơn ký tên dưới đây, xin đảm bảo rằng tôi không phải là sinh viên Trung Quốc ở nước ngoài cũng như không phải là công dân của R.O.C., cũng như tôi chưa ở quốc gia nào thuộc R.O.C trong tám năm qua.

二、本人所提供之最高學歷畢業證書(報名大學部者為高中畢業證書，研究所者為大學或碩士畢業證書)在畢業學校所在國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予學位。本人在華並未以僑生身份申請其他大學校院。

The diploma I provided (secondary degree diploma for those applying for undergraduate programs, bachelor's or master's degree diploma for graduate programs) is valid in my home country or that of the conferring school, and is equivalent to the degree conferred by a lawful academic school in the R.O.C. I have not previously applied for any academic schools in the R.O.C. as an overseas Chinese student.

Bằng tốt nghiệp mà tôi đã cung cấp (bằng tốt nghiệp trung học cho những người đăng ký chương trình đại học, bằng tốt nghiệp bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ cho các chương trình sau đại học) có giá trị ở nước sở tại của tôi hoặc của trường cấp chứng chỉ và tương đương với bằng được cấp bởi một trường học hợp pháp ở R.O.C Trước đây tôi đã không đăng ký cho bất kỳ trường học nào trong R.O.C. với tư cách là một học sinh Trung quốc ở nước ngoài.

三、本人在臺未曾完成申請就學學程或遭退學。

I have never completed or been expelled from any academic programs in the R.O.C.

Tôi chưa bao giờ hoàn thành hoặc bị đuổi khỏi bất kỳ chương trình học nào trong R.O.C

四、本人保證不具香港或澳門或中華人民共和國籍。

I here by certify that I do not hold the nationality of Hong Kong, Macau, or People's Republic of China.

Tôi cam kết rằng tôi không có quốc tịch Hồng Kông, Ma Cao hoặc Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關規定辦理，絕無異議。

I agree to authorize University to verify any information provided above. I am willing to follow the rules and regulations of China University of Science and Technology without any objections should the information provided be found untruthful.

Tôi đồng ý ủy quyền cho trường Đại học xác minh bất kỳ thông tin nào được cung cấp ở trên. Tôi sẵn sàng tuân theo các quy tắc và quy định của trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa mà không có bất kỳ phản đối nào nếu thông tin được cung cấp bị phát hiện là không trung thực.

※學生必須於2027/8/31前補交台辦驗證之正式高中畢業證書，否則學校將逕行退學處分，學生須離境返國。

Students must submit their official high school graduation certificate verified by the Taiwan Affairs Office by August 31, 2026. Failure to do so will result in automatic dismissal from the university, and the student will be required to leave Taiwan and return to their home country.

Học sinh bắt buộc trước ngày 31/8/2026 phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp THPT chính thức đã được Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam chứng thực hồ sơ (có dán tem xanh)

cho nhà trường, nếu không học sinh sẽ bị buộc thôi học và xuất cảnh về nước.

\* 學生必須於一年級第2學期結束前，通過華語文能力測驗 TOCFL Level A2，否則學校將逕行退學處分，學生須離境返國。

Students must pass the TOCFL Level A2 Mandarin proficiency test by the end of the second semester of their first year. Failure to do so will result in automatic dismissal from the university, and the student will be required to leave Taiwan and return to their home country.

Học sinh bắt buộc trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất phải đạt được thành tích tiếng trung TOCFL Level A2, nếu không học sinh sẽ bị buộc thôi học và xuất cảnh về nước.

申請人簽名Signature (Ký Tên)\_\_\_\_\_ (中文tiếng Trung)

\_\_\_\_\_ (越文tiếng việt)

日期Date/ Ngày\_\_\_\_\_ date日 /month月 /year年

## 授權書 Letter of Authorization/ Thư Ủy Quyền

- 一、我授權中華科技大學使用我所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用

I authorize China University of Science and Technology to use the information about me in order to process my application and enrollment in China University of Science and Technology.

Tôi ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa sử dụng thông tin tôi cung cấp để đăng ký nhập học, sử dụng trong giáo vụ và học vụ.

- 二、我授權中華科技大學查驗我所提供的所有入學資料

I authorize China University of Science and Technology to undertake a verification of the information and documents I have provided.

Tôi ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa thực hiện việc xác minh thông tin và tài liệu mà tôi đã cung cấp.

- 三、中華科技大學國際暨兩岸交流處取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。

Division of International and Cross-Strait Affairs of China University of Science and Technology is collecting your personal information in order to process your application and enrollment in the China University of Science and Technology.

Trung tâm hợp tác Quốc tế của Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Hoa được quyền sử dụng thông tin cá nhân của bạn trong việc đăng ký nhập học và các hạng mục giáo vụ, học vụ.

- 四、申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

All application materials will be protected as private information, according to the “Personal Information Protection Act” of R.O.C. and all regulations pertaining to it as deemed necessary.

Tất cả các thông tin của người đăng ký theo “Luật bảo vệ thông tin cá nhân” và các luật pháp liên quan khác của Đài Loan chỉ được sử dụng thông tin trong việc xử lý các vấn đề liên quan.

**申請人全名(正楷填寫) Full Name (in Print)/**

**Tên đầy đủ của người đăng ký (Kiểu chữ chính楷)**

**護照號碼 Passport Number / Số hộ chiếu** \_\_\_\_\_

**生日 Date of Birth / Ngày sinh** \_\_\_\_\_

**簽名 Signature/ Ký tên** \_\_\_\_\_

**日期 Date/ Ngày** \_\_\_\_\_ **date 日 / month 月 / year 年**

申請人：\_\_\_\_\_ (Name) Tên

申請系所：\_\_\_\_\_ (Program Apply) Chương trình áp dụng

地址：\_\_\_\_\_ (Address) Địa chỉ nhà

電話：\_\_\_\_\_ (Phone) Điện thoại

請自行貼足郵資  
Stamp

**【新南向國際學生產學合作專班學生入學申請文件】**

Application File of Industry-Academia Collaboration Program for New southbound International Students  
Hồ sơ Đăng ký Chương trình Hợp tác Học viện – Doanh nghiệp Quốc tế Tân hướng Nam

**TO : 115311 臺北市南港區研究院路三段245號**

**No.245, Academia Rd. Sec. 3, Nangang Dist., Taipei City 115311, Taiwan (R.O.C.)**

**中華科技大學國際暨兩岸交流處 收**

**Division of International and Cross-Strait Affairs, China University of Science and Technology**

**Trung tâm Hợp tác Quốc tế, Đại học Khoa học Công Nghệ Trung Hoa**

將本表貼於自備 B4 或 A3 信封袋上，以掛號郵寄〈海外地區建議使用 DHL 或 FedEx 等快遞服務〉。

Attach this form on your own B4 or A3 envelope and post it by registered mail (Overseas students are recommended to use courier services such as DHL or FedEx.)

Đính kèm biểu mẫu này trên phong bì B4 hoặc A3 của chính bạn và gửi qua thư (Du học sinh nên sử dụng các dịch vụ chuyển phát nhanh như DHL hoặc FedEx.)

寄送日期：西元\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日 Delivery date/ Ngày chuyển phát : \_\_\_\_ (Year)\_\_\_\_ (Month)\_\_\_\_ (Day)

# 中華科技大學國際學生產學合作專班 學生重要權利義務通知書

Giấy Thông Báo Về Quyền và Nghĩa Vụ Quan Trọng của Sinh Viên Lớp Chuyên Ban  
Quốc Tế Tân Hướng Nam Trường ĐHKT Trung Hoa

外國學生來台就學辦法

Quy định dành cho sinh viên quốc tế đến Đài Loan du học

Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan

(<https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0110001>)

◎外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本辦法申請入學。

Sinh viên nước ngoài đang theo học tại các trường tại Đài Loan, nếu như vì hạnh kiểm, thành tích không hợp lệ hoặc vì vi phạm những vụ việc liên quan đến hình sự mà bị kết án dẫn đến bị thôi học, sẽ không được áp dụng theo bản quy định này để đăng ký xin vào trường theo học.

An international student who is dismissed from a university or tertiary college after admission as a result of unsatisfactory conduct, or poor academic performance, or a conviction in criminal case proceedings is not permitted to re-apply for admission to an educational institution under these Regulations.

◎外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入大專校院就讀。

Sinh viên quốc tế khi đang theo học tại các trường tại Đài Loan nếu như có hạnh kiểm kém hoặc vì vi phạm những vụ việc liên quan đến hình sự mà bị kết án dẫn đến bị thôi học, sẽ không được đăng ký xin chuyển tiếp lên các trường đại học, cao đẳng để theo học.

An international student who has been dismissed by the educational institution that admitted the student as a result of unsatisfactory conduct or of a conviction in criminal case proceedings is not permitted to transfer to another university or tertiary college.

◎外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

Khi sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học, tân sinh viên nên đính kèm giấy kiểm tra sức khoẻ và bảo hiểm thương tật có thời hạn ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh, nếu giấy chứng minh bảo hiểm được cấp ở nước ngoài cần phải có các cơ quan nước ngoài xác nhận. Sinh viên đang theo học tại Đài Loan nên đính kèm các giấy tờ bảo hiểm liên quan của bạn tại Đài Loan như bảo hiểm y tế...

When a new international student registers, they shall submit proof of being covered by a

medical and injury insurance policy which is valid for at least six months from the date that they entered Taiwan. If the proof of insurance referred to in the previous paragraph was issued in a foreign country it shall be authenticated by an overseas mission.

Current students shall present documentary proof that they have joined Taiwan's National Health Insurance Plan.

◎具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本規定申請入學。

Là sinh viên nước ngoài với tư cách không phải là người từng có quốc tịch Đài Loan, và khi đăng ký xin nhập học với tư cách không phải là Hoa Kiều, sẽ căn cứ theo quy định của nhà trường để đăng ký theo học.

A person of foreign nationality who has never held Republic of China ("R.O.C.") nationality and who does not have overseas Chinese student status at the time of their application is permitted to apply for admission to an educational institution, in accordance with these Regulations.

◎外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

Sinh viên quốc tế khi nộp các giấy tờ xin nhập học mà có hiện tượng giả mạo, mượn thông tin của người khác, tẩy xóa... sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển; đã là sinh viên của trường, sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên tại trường, đồng thời không cấp phát bất kỳ văn bằng liên quan nào; khi tốt nghiệp mà bị phát hiện, sẽ bị nhà trường hủy bỏ tư cách tốt nghiệp đồng thời hủy bỏ bằng học vị của sinh viên đó.

An international student who submits any certificate or document as part of their application for admission to an educational institution that is found to be forged, fabricated, or that has been altered in some way shall have their enrollment eligibility revoked. If the student has already registered and begun classes, their registration as a current student shall be cancelled and they will not be awarded any certification whatsoever regarding their related academic undertakings. If any such circumstances are first discovered after a student has already graduated, the educational institution shall revoke the former student's eligibility to graduate and shall require any degree already awarded to be returned and shall rescind it.

## ●本校學則/ Nội quy trường học /School Constitution of CUST

### ◎本校每學期授課時間十八週。

Thời gian giảng dạy của trường là 18 tuần cho một kỳ học.

18 weeks in total for each semester.

### ◎學生應於每學期規定期限內完成學費、學雜費、雜費、學分費或學分學雜費繳納作業；如因重病或特殊事故需申請延期註冊者，應檢具證明文件於註冊繳費截止日前提出申請，案經核准延期註冊者至多以兩星期為限。

Sinh viên cần chi trả học phí, các khoản chi phí khác, tạp phí, lệ phí tín chỉ hoặc tạp phí tín chỉ trong thời gian trường quy định của mỗi học kỳ; nếu sinh viên cần gia hạn chi trả do bệnh hiểm nghèo hoặc gặp phải sự cố đặc biệt thì cần phải nộp đơn đăng ký xin gia hạn và sinh viên nên nộp đơn trước thời hạn nộp tiền học phí kèm theo các tài liệu chứng minh. Những hồ sơ được chấp nhận sẽ được kéo dài thời hạn tối đa là 2 tuần.

Students should pay tuition fees during the period of each semester.

If you need to apply for extension of registration due to serious illness or special reasons, you should attach certified documents before the deadline for registration. The approved extension of the case is limited to a maximum of two weeks.

### ◎學生成績(包括學業、操行)核計採百分記分法。百分記分法以一百分為滿分，以六十分為及格。

Thành tích của sinh viên(bao gồm : bảng điểm ,hạnh kiểm) được tính theo thang điểm trăm điểm. Số điểm cao nhất là 100 điểm, số điểm đạt qua môn là 60 điểm.

Scores including academic and conduct grade are calculated in the way of hundred-mark system. Full scores is 100; Passed score is 60.

### ◎學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

Sinh viên có hành vi gian lận trong kỳ thi, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng nhẹ để xử phạt ghi lỗi, đuổi học, hoặc hủy tư cách sinh viên.

If cheating is found during or after a test, no score will be given to the test. Also, students may get demerits or even be withdrawn from the university depending on the degree of the faults.

### ◎學生因故不能上課，須依照請假規則請假。

Sinh viên vì một lý do nào đó không thể đến lớp phải xin nghỉ phép theo quy định.

Students who are unable to attend classes for any reason must take a leave in accordance with the rules.

### ◎學生修業期滿，並符合學校規定者，授予學士學位。

Bằng cử nhân sẽ được trao cho những sinh viên đã hoàn thành chương trình học và đáp ứng các quy định của trường.

Students who have completed their studies and met all the regulations will be awarded a bachelor's degree by their respective departments.

## ●打工(工讀)的權益與須知/ Các quyền và nghĩa vụ làm việc bán thời gian cần biết Notice of part-time rights

就業服務法/Luật dịch vụ việc làm /Employment Service Act:

<https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=N0090001>

勞動基準法/Luật tiêu chuẩn lao động /Labor Standards Act:

<https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=N0030001>

◎外國學生如有打工，不論有無報酬及工作類別，均必須先申請並取得工作許可證後，才能前往打工，如您是進入適用「勞動基準法」的公民營事業單位打工，其各項勞動條件，如工資、工作時間、休息、休假、請假及職業災害補償，皆依勞動基準法辦理。

Nếu sinh viên nước ngoài có việc làm thêm, bất kể thù lao và loại hình công việc, trước tiên sinh viên phải nộp đơn đăng ký và xin giấy phép lao động trước khi đi làm. Nếu bạn là người làm việc bán thời gian trong một cơ sở công lập hoặc tư nhân áp dụng quy định "Luật Tiêu chuẩn Lao động", các tiêu chuẩn điều kiện làm việc như tiền lương, giờ làm việc, thời gian nghỉ, ngày nghỉ, nghỉ phép và bồi thường tai nạn lao động, tất cả đều được xử lý dựa trên Luật Tiêu chuẩn Lao động.

If students have any kind of part-time job, no matter you will get paid or not, must apply for a working-permit before work. If you are work at the governmental or privatization department and applicable for Labor Standard Act, standard working condition such as wage, hours of work, break time, days off, ask for leave and workers compensation, they all based on the Labor Standard Laws.

◎工讀合約須與實習合約應分別訂定。

Hợp đồng làm việc bán thời gian và hợp đồng thực tập nên được đặt riêng biệt.

Part-time contract and internship contract should set separately.

◎學校若協助安排學生於廠商工讀，學校可與廠商簽訂合作意向書，協助維護學生工讀之相關勞動權益。

Nếu nhà trường hỗ trợ bố trí sinh viên làm việc và học tập tại các doanh nghiệp, nhà trường có thể ký công văn hợp tác với doanh nghiệp để hỗ trợ bảo vệ quyền lợi lao động của sinh viên khi làm việc và học tập tại doanh nghiệp.

If school arrange students part time in the cooperation, school can sign LOI (Letter of Intent) with cooperation in order to protect students' Labor rights.

◎非法超時工讀，學校於校內相關規章訂定罰則，提醒您必須遵守就業服務法之規定。Làm thêm quá giờ bất hợp pháp, nhà trường sẽ đưa ra các hình phạt dựa trên các quy định của trường để nhắc nhở sinh viên phải tuân thủ theo các quy định của "Luật dịch vụ việc làm".

School has enacted related regulations and Penal Provisions about illegal overtime work, it is necessary for you to obey the Employment Service Act.

## ●打工(工讀)的權益與須知/ Các quyền và nghĩa vụ làm việc bán thời gian cần biết Notice of part-time rights

就業服務法/Luật dịch vụ việc làm /Employment Service Act:

<https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=N0090001>

勞動基準法/Luật tiêu chuẩn lao động /Labor Standards Act:

<https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=N0030001>

◎學生於工讀期間，應依就業服務法第50條之規定，在臺合法工讀，並依勞動基準法等勞動法令保障其權益。

Trong thời gian học tập tại Đài Loan, sinh viên được phép làm việc bán thời gian hợp pháp theo Điều 50 của “Luật dịch vụ việc làm “ và “Luật tiêu chuẩn lao động” quy định và được Luật lao động bảo vệ quyền lợi.

In Taiwan, students should do part-time job legally according to the provisions of Article 50 of the Employment Service Act, and their rights should be guaranteed in accordance with Labor Standard Act.

◎「學生個人與廠商的工讀合約」為學生個人與廠商簽之合約，屬學生自主工作意願。任何工讀均須由學生自主與廠商簽署雙方工讀合約，不得有強迫情事。

“Hợp đồng bán thời gian giữa sinh viên và doanh nghiệp” là hợp đồng được ký kết giữa sinh viên và doanh nghiệp dựa trên sự tự nguyện của sinh viên. Bất cứ công việc bán thời gian nào đều phải do sinh viên và doanh nghiệp song phương ký kết hợp đồng mà không có bất kỳ sự cưỡng chế ,ép buộc nào.

The part time contract between student and cooperation is based on student’s own willingness, students and cooperation should sign the part-time contract without any enforcement.

◎工讀薪資應直接匯入學生專屬帳戶。

Tiền lương làm việc sẽ được chuyển trực tiếp vào tài khoản riêng của sinh viên.

Salary of part time should transfer directly into student bank account.

◎廠商所提供實習津貼及工讀薪資應分類入帳，不得逕以一筆薪資總數名義匯入學生帳戶。

Khoản phụ cấp thực tập và lương làm việc bán thời gian sẽ do doanh nghiệp hạch toán riêng và phân riêng chuyển khoản, không được phép chuyển một lần tổng số tiền lương vào tài khoản của sinh viên.

Internship allowance and salary of part time offer by cooperation should transfer separately, mustn't transfer salary in single score into student bank account.

◎嚴禁廠商有代扣代辦費或代扣學雜費之情形。

Nghiêm cấm tình trạng doanh nghiệp khấu trừ phí đại lý hoặc khấu trừ các phụ phí khác.

Cooperation is strictly prohibited withhold agent fee or Tuition and Miscellaneous Fees.

◎學期間工讀，每週總時數不得逾20小時。

Trong thời gian học, tổng số giờ làm việc trong tuần không quá 20 giờ.

The maximal part-time hours are 20 hours per week during the semester.

## ●打工(工讀)的權益與須知/ Các quyền và nghĩa vụ làm việc bán thời gian cần biết Notice of part-time rights

就業服務法/Luật dịch vụ việc làm /Employment Service Act:

<https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=N0090001>

勞動基準法/Luật tiêu chuẩn lao động /Labor Standards Act:

<https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=N0030001>

◎暑假及寒假期間工讀，不受限每週20小時，但應符合勞基法規定。

Trong kỳ nghỉ hè và nghỉ đông thời gian làm việc bán thời gian không bị giới hạn 20 giờ một tuần, nhưng cần tuân thủ các quy định của Luật Lao động.

There is no part-time limitation of 20 hours during winter and summer vacation, but students should obey the Labor Standard Act.

◎學期間於同一廠商從事校外實習課程及工讀活動，每週總時數不得逾40小時。

Sinh viên thực tập và làm thêm trong cùng một doanh nghiệp không được vượt quá 40 giờ mỗi tuần trong mỗi học kỳ.

Students doing part-time job and internship in the same cooperation cannot exceed 40 hours per week during the semester.

◎外國學生無論於校內外工讀，均必須申請工作證。

Sinh viên nước ngoài cần phải xin giấy phép lao động ,bất kể sinh viên đang làm việc bán thời gian trong hay ngoài nhà trường.

As an international student who works in Taiwan (either on campus or off campus) is required to apply for the work permit.

## 校外實習津貼/Trợ cấp thực tập /Off-campus internship allowance

- ◎實習津貼：以時薪計為新臺幣196/時。(不低於基本工資為原則，入廠實習視當時基本工資調整)

Trợ cấp thực tập: Nếu tính theo giờ: đô Đài là 183/giờ (Theo nguyên tắc tiền trợ cấp thực tập sẽ không thấp hơn mức lương cơ bản, tiền trợ cấp thực tập tại doanh nghiệp sẽ được điều chỉnh theo mức lương cơ bản hiện hành.)

Internship allowance: If based on hourly rated NTD183 per hour (No less than the minimum wage, the intern allowance from industry will vary in accordance with the minimum wage at the time.)

- ◎教育部最新規範，校外實習給予的是津貼，非獎助金。

Theo quy định mới nhất của Bộ giáo dục, sinh viên thực tập ngoài trường sẽ nhận được trợ cấp, không phải học bổng.

Refer to the newest regulation from Ministry of Education; students who do off-campus internship should be given “allowance”, not scholarship.

- ◎產學合作專班為三方(學生、學校、廠商)合作之專案，為達到課程學分要求，部分校外實習課程是必修課程，為畢業條件之一，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規劃。

Chuyên ban hợp tác Quốc tế học và thực tập tại doanh nghiệp là chương trình kết hợp giữa 3 bên (sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập), để đạt yêu cầu về tín chỉ của môn học, một bộ phận chương trình thực tập có tín chỉ bắt buộc, cũng chính là một trong những điều kiện cần thiết để tốt nghiệp, do đó sinh viên cần phải phối hợp theo sự sắp xếp của nhà trường và đơn vị thực tập về nội dung chương trình thực tập và thời gian.

The international program of industry-academia collaboration is designed for three parties(students, school and employers). To meet the credit requirements of the course, students must take the internship courses, which is one of the graduation conditions. Students shall comply with the arrangements of the University and the Employers regarding internship content and schedules.

- ◎校外實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

Chương trình thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập, 3 bên lập ra hợp đồng và ký kết, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ

The internship course requires students, the university and the employers to sign a joint contract where rights and obligations will be clearly stated.

- ◎在校上課期間或於實習廠商實習期間，需提前完成請假程序，如無特殊事由且未完成者以曠課或缺勤論。

Trong thời gian học trên lớp hoặc thời gian thực tập tại đơn vị thực tập, cần hoàn thành trước các thủ tục xin nghỉ phép, nếu không có lý do đặc biệt, và chưa hoàn thành thủ tục thì sẽ bị tính là nghỉ học hoặc nghỉ làm không phép.

Students must complete the procedure of leave of absence in advance no matter they are attending lectures in the university or doing intership course off-campus, otherwise unfinished procedure without a legitimate cause will be regarded as absenteeism.

## ●其他相關資訊及規定/Các thông tin và quy định liên quan khác/Other related information and regulations

◎居留證每年需延長一次費用為新臺幣1,000元，有效期限需自行注意。

Lệ phí đăng ký gia hạn ARC(thẻ cư trú) mỗi năm một lần là 1000 đài tệ và thời hạn hiệu lực của thẻ bạn phải tự lưu ý.

Fees for applying one-year ARC is NTD 1000 per time, and students should watch out the valid date on their own.

◎大專校院境外學生輔導平臺及申訴專線(<https://www.nisa.moe.gov.tw/>、0800-789-007)

Trang web và đường dây nóng hỗ trợ tư vấn và khiếu nại dành cho sinh viên quốc tế của các trường đại học, cao đẳng

Network for International Student Advisors: <https://www.nisa.moe.gov.tw/>

Inquiry hotline 0800-789-007

◎學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰)

Cấm hút thuốc và uống rượu bia trong khuôn viên nhà trường. Sinh viên vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. (Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ.

Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules will be fined between.

◎申請人入學前未具華語文能力A2(含)級以上資格；入學後須於一年級第二學期結束前通過華語文能力測驗A2(含)級以上，未通過者將予以退學。

Applicants, who do not obtain Chinese language proficiency A2 level or above before admission, must pass the Chinese language proficiency test A2 or above before the end of first year, Those who do not pass they will be withdrawn.

Nếu như đăng ký nhập học mà chưa có A2, sau khi nhập học 1 năm và học kỳ thứ 2 bắt buộc phải có A2 trở lên, nếu như không có bắt buộc phải thôi học.

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

Trên đây là liệt kê những trọng điểm, nếu có thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan. Nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

All the aforementioned regulations are listed concisely. If they are inclusive and incomplete, relevant law of rights and obligations will be counseled. Additionally, in case the English translation is inconsistent, the Chinese version shall prevail.

是，我已清楚了解以上規定。Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên.

**Yes, I have read and understood all the regulations above.**

申請人簽名Signature (Ký Tên)\_\_\_\_\_ (中文 tiếng Trung)

\_\_\_\_\_ (越文 tiếng việt)

日期Date/ Ngày\_\_\_\_\_ date日/month月/year年